



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 65 + 66

Ngày 15 tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

18-6-2021-	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.	3
10-7-2021-	Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	7
19-7-2021-	Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ban hành Danh mục tên gọi và số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	28

20-7-2021-	Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị.	32
20-7-2021-	Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.	41
20-7-2021-	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.	43

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-7-2021-	Quyết định số 2580/QĐ-UBND công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023.	61
23-7-2021-	Quyết định số 2645/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.	69

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo Tờ trình số 4149/TTr-STNMT-CTR ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 1744/STP-VB ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Lộ trình thực hiện

Nội dung	Đơn vị tính	Lộ trình					
		Năm 2018 - 2019	Năm 2020 - 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 trở đi
1. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom tại nguồn							

a) Thu gom thủ công	Đồng/kg	364	364	364	364	364	364
b) Thu gom cơ giới	Đồng/kg	166	166	166	166	166	166
2. Giá tối đa đối với dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	Đồng/kg	40	49,4	98,8	148,2	197,6	247

Ghi chú:

- Giá này đã tách thuế giá trị gia tăng đầu vào và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra.

- Giai đoạn này chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng ngân sách nhà nước.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện Căn cứ vào mức giá tối đa nêu trên và hướng dẫn của các Sở ngành liên quan để xây dựng mức giá chi tiết áp dụng cho các đối tượng trên địa bàn quản lý. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi các cấu phần của đơn giá chi tiết (tiền lương, định mức, giá nhiên liệu và các yếu tố khác trong xây dựng đơn giá), Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động điều chỉnh giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn quản lý cho phù hợp.”

2. Sửa đổi cụm từ “Ủy ban nhân dân quận - huyện” thành “**Ủy ban nhân dân cấp huyện**” tại các điều, khoản, điểm của Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Sửa đổi cụm từ “trên địa bàn quận - huyện” thành “**trên địa bàn quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện**” tại các điều, khoản, điểm của Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử

dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Điều điều thi hành và chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2021.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành giá dịch vụ theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện điều chỉnh lộ trình giá dịch vụ theo Điều 1 Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các nội dung khác được nêu trong Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước không được đề cập tại Quyết định này được giữ nguyên và còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường - xã - thị trấn; các cá nhân, tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước
về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5818/TTr-SXD-VLXD ngày 31 tháng 5 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1456/STP-VB ngày 16 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2021 thay thế Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quy định tại Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về hình thức, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm trong việc phối hợp hoạt động giữa các Sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trong công tác quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện; các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện để nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện công tác quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố; đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, bảo đảm tính thống nhất, thực hiện đồng bộ, hiệu quả, không chồng chéo trong hoạt động quản lý; phát huy tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan; không gây phiền hà cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

2. Thực hiện theo đúng nguyên tắc, nghiệp vụ, chuyên môn của mỗi cơ quan, chế độ bảo mật theo quy định, bảo đảm kết quả phối hợp đạt chất lượng và thời gian yêu cầu.

3. Không làm phát sinh thủ tục hành chính và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng hoạt động bình thường.

4. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật; chủ động phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc đảm bảo khách quan, minh bạch, hiệu quả; đảm bảo đúng thời gian theo quy định. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Đối với những vấn đề chưa thống nhất ý kiến, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Nghiêm cấm hành vi lợi dụng việc sử dụng thông tin, tài liệu, dữ liệu do cơ quan phối hợp cung cấp để vụ lợi hoặc phục vụ các mục đích không phù hợp quy định.

Điều 4. Hình thức phối hợp

Tùy theo tính chất, nội dung của công tác quản lý vật liệu xây dựng, cơ quan chủ trì quyết định việc áp dụng các phương thức phối hợp sau:

1. Lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Tổ chức họp.

3. Tổ chức đoàn khảo sát, điều tra.

4. Tổ chức đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành các cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan chủ trì hoặc cơ quan phối hợp và thông tin cho cơ quan phối hợp về những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

Điều 5. Trách nhiệm chung của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định về vật liệu xây dựng đến các tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc phạm vi quản lý; triển khai, tổ chức thực hiện các quy định và phối hợp với Bộ chuyên ngành (khi có yêu cầu) theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Hướng dẫn các chủ đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây không nung trong công trình xây dựng, thông tin kịp thời về Sở Xây dựng các khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Chỉ đạo các chủ đầu tư công trình trên địa bàn Thành phố sử dụng vốn Nhà nước phải ưu tiên sử dụng tro, xỉ, thạch cao hoặc các sản phẩm vật liệu xây dựng có tro, xỉ, thạch cao FGD (Flue Gas Desulfurization - thạch cao được thu hồi từ khói lò đốt của các nhà máy nhiệt điện), thạch cao PG (Phosphogypsum - thạch cao được thải ra từ các nhà máy hóa chất, phân bón); khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố sử dụng tro, xỉ, thạch cao FGD, thạch cao PG làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng.

4. Tham gia các hoạt động phối hợp; từ chối phối hợp nếu nội dung phối hợp không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

5. Cử cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu tham gia công tác phối hợp; tạo điều kiện về thời gian cho cán bộ, công chức tham gia phối hợp. Cử cán bộ tham gia phối hợp kịp thời khi có yêu cầu và chịu mọi trách nhiệm theo nhiệm vụ phối hợp; khi phối hợp theo hình thức tổ chức cuộc họp hoặc lập đoàn khảo sát, điều tra, đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành thì cơ quan phối hợp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân Thành phố về nhiệm vụ, ý kiến của cán bộ được cử tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong trường hợp nội dung công việc vượt quá thẩm quyền thì cơ quan, đơn vị được yêu cầu phối hợp phải có văn bản phản hồi và nêu đề xuất, kiến nghị.

6. Cho ý kiến kịp thời về vấn đề mà cán bộ, công chức được cử phối hợp báo cáo, được quyền bảo lưu ý kiến.

7. Tuân thủ thời hạn góp ý kiến về những vấn đề theo yêu cầu của cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm về chất lượng và tính nhất quán của các ý kiến trong các hoạt động phối hợp của cơ quan mình.

8. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu, dữ liệu, ý kiến theo lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng và các vấn đề có liên quan theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

9. Yêu cầu cơ quan chủ trì cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho công tác phối hợp.

10. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Quy chế này.

11. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 6 tháng **trước ngày 05 tháng 6**, hàng năm **trước ngày 05 tháng 12** hoặc đột xuất về các nội dung được giao nhiệm vụ tại Quy chế này để tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố.

12. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỤ THỂ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 6. Sở Xây dựng

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền.

b) Phân công quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Phân công tổ chức kiểm tra, thanh tra các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng; báo cáo định kỳ hàng năm về việc thực hiện Đề án theo yêu cầu của Bộ Xây dựng.

đ) Chỉ đạo thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến năm 2025; báo cáo định kỳ hàng năm về việc thực hiện Đề án theo yêu cầu của Bộ Xây dựng.

e) Xây dựng đề án, phương án phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2. Phổ biến các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật về sản phẩm vật liệu xây dựng có sử dụng tro, xỉ, thạch cao FGD, thạch cao PG làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng; hướng dẫn các chủ đầu tư công trình xây dựng và các đơn vị liên quan sử dụng các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, tổng hợp, dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo trên địa bàn Thành phố.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Sở Xây dựng xem xét, chấp thuận các công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng vật liệu xây không nung trên địa bàn Thành phố (ngoại trừ các công trình đặc thù thuộc thẩm quyền xem xét, chấp thuận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ chuyên ngành theo quy định).

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định hoặc có ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm xây dựng, công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định.

6. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai, hướng dẫn các chính sách, giải pháp phát triển ứng dụng khoa học công nghệ về tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu thay thế.

7. Căn cứ tình hình thực tế của từng giai đoạn, hướng dẫn biểu mẫu thống nhất để các đơn vị có liên quan tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo theo phân công của Quy chế này.

8. Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình phối hợp; hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng của địa phương theo quy định.

9. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 7. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý Nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

2. Xây dựng nội dung phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

3. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng (nếu có) theo phân cấp của Chính phủ và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Rà soát, đánh giá, tổng hợp nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình ven biển và hải đảo; các vùng có nguy cơ sạt lở ven biển và hải đảo, ảnh hưởng của việc biến đổi khí hậu, nước biển dâng đề xuất giải pháp phù hợp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển vật liệu xây dựng phục vụ công trình ven biển và hải đảo.

5. Phối hợp, tham mưu phương án sử dụng các vật chất nạo vét tại cửa sông, cảng biển đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để nghiên cứu, tận dụng làm vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình trên địa bàn Thành phố.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức quản lý chất thải rắn xây dựng, các hoạt động xả thải, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng, phế liệu.

b) Tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương kiểm tra, giám sát việc thực hiện khắc phục hậu quả của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

c) Xây dựng kế hoạch di dời, hướng dẫn thực hiện di dời các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng không phù hợp với quy hoạch, chiến lược, đề án, phương án phát triển của Thành phố vào khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố hoặc đến những địa phương khác có quy hoạch phù hợp theo quy định pháp luật.

7. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; các hoạt động xả thải, xử lý, tái chế,

tái sử dụng chất thải rắn xây dựng, phế liệu; việc bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

8. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm:

a) Tình hình cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép của các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng.

b) Danh sách các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường.

c) Kết quả quản lý, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; các tổ chức, cá nhân sản xuất vật liệu xây dựng.

d) Tình hình xử lý các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố theo quy định.

đ) Công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo quy định (báo cáo định kỳ hàng năm).

Điều 8. Sở Công thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

a) Tổ chức thực hiện chương trình, đề án, cơ chế chính sách, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp vật liệu xây dựng: xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ về vật liệu xây dựng nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm, tạo dựng môi trường cho doanh nghiệp phát triển; quản lý sử dụng năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, giải pháp phát triển ứng dụng khoa học công nghệ về tiết kiệm năng lượng.

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan (khi có yêu cầu) kiểm tra, giám sát xử lý kịp thời các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn không thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý, xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao phế thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và kịp thời tháo gỡ những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện; xem xét, xử lý vi phạm (nếu có).

c) Tổ chức xây dựng phương án phát triển các cụm công nghiệp, bao gồm cụm công nghiệp hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng.

d) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

đ) Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Việc xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đơn vị theo lộ trình quy định của Chính phủ, Bộ Công thương và Bộ Xây dựng; lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định của Bộ Công thương; các nội dung khác có liên quan (nếu có) để các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện trách nhiệm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo quy định.

2. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng theo phân cấp của Chính phủ và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện: Giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện các tiêu chí về quy mô công suất, tiêu hao năng lượng, công nghệ và thiết bị sản xuất công nghiệp đối với các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương; thực hiện việc loại bỏ các phương tiện, thiết bị sử dụng nhiều năng lượng và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới theo quy định.

b) Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống các hành vi đầu cơ, lũng đoạn thị trường trong hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng trái quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm về kết quả thực hiện các nội dung nêu trên.

Điều 9. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động về khoa học công nghệ, giới thiệu các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng tiên tiến, hiện đại đến các nhà đầu tư; hướng dẫn nhà đầu tư lựa chọn dây chuyền, công nghệ đảm bảo về môi trường, phù hợp với quy mô sản xuất, ưu tiên lựa chọn thiết bị, máy móc

trong nước đã sản xuất được để từng bước nội địa hóa việc chế tạo thiết bị cho dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng.

2. Tổ chức đặt hàng các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ về vật liệu xây dựng và vật liệu thay thế, hoàn thiện công nghệ xử lý và sử dụng tro, xỉ, thạch cao phế thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố.

3. Rà soát, tổng hợp, xây dựng kế hoạch, thu hút, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, hoàn thiện công nghệ phát triển vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo theo thẩm quyền địa phương.

4. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm xây dựng, công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

5. Phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng:

a) Đổi mới công nghệ, đầu tư công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, các dự án ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng (đặc biệt là vật liệu thân thiện môi trường); được hưởng các ưu đãi của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, áp dụng ưu đãi về chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác.

b) Hỗ trợ, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn áp dụng, đăng ký sở hữu trí tuệ; đặc biệt đối với các sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học, sản phẩm phục vụ các công trình ven biển và hải đảo.

c) Các chính sách ưu đãi đối với các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất thử nghiệm đối với vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

6. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm:

a) Tình hình quản lý về công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng nói chung và vật liệu xây không nung nói riêng, tỷ lệ nội địa hóa trong các dây chuyền sản xuất.

b) Các thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ có thể áp dụng trên địa bàn Thành phố.

c) Tình hình tham gia Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Thành phố của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

d) Các doanh nghiệp và sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã công bố hợp chuẩn.

đ) Danh sách các doanh nghiệp vật liệu xây dựng được chứng nhận đăng ký sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, chuyển giao công nghệ.

e) Các đề tài nghiên cứu, giải pháp ứng dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu thay thế.

Điều 10. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Hướng dẫn các tổ chức sản xuất vật liệu xây không nung về chính sách và các thủ tục để được hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện tổng hợp danh mục dự án, công trình xây dựng ven biển và hải đảo trên địa bàn Thành phố được ghi vốn bằng nguồn ngân sách Thành phố.

3. Cung cấp các thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Định kỳ hàng tháng về danh sách doanh nghiệp được cấp mới, thay đổi, bổ sung, giải thể có đăng ký ngành nghề sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

b) Truy cập thông tin dự án đầu tư theo lĩnh vực, mục tiêu dự án đã đăng ký (bao gồm lĩnh vực vật liệu xây dựng) tại địa chỉ <http://172.16.20.5/thongtindoanhnghiep/>, hoặc <http://10.188.47.4/thongtindoanhnghiep>, hoặc các thông tin trong lĩnh vực vật liệu xây dựng thuộc chuyên ngành kế hoạch và đầu tư quản lý trong trường hợp không truy cập được vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 11. Sở Tài chính

Phối hợp thực hiện các nội dung theo quy định pháp luật về giá và chức năng, nhiệm vụ được phân công của đơn vị.

Điều 12. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

1. Tham gia ý kiến với Sở Xây dựng về xây dựng các đề án, phương án, kế hoạch, chính sách phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định lựa chọn tích hợp đề án, phương án phát triển vật liệu xây dựng vào quy hoạch của Thành phố.

Điều 13. Sở Giao thông Vận tải

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến và cung cấp thông tin về khuyến khích sản xuất và ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường trong các dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành và trên phương tiện giao thông công cộng.
2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận – huyện công tác quản lý tại địa phương đối với các bến bãi, bến thủy nội địa sau khi được Sở Giao thông Vận tải cấp phép.
3. Cung cấp các thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm về số lượng, địa điểm và tình hình hoạt động các bến bãi, bến thủy nội địa của Thành phố có tập kết các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Điều 14. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc nghiên cứu ứng dụng các vật liệu mới, thân thiện với môi trường (đặc biệt là môi trường nước mặn, chua, phèn ...) trong xây dựng công trình thủy lợi.

Điều 15. Cục Hải quan Thành phố

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu, đặc biệt là hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn (thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật); thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật.
2. Tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa xuất nhập khẩu đối với các trường hợp cơ quan chuyên ngành phát hiện vi phạm, cung cấp thông tin đến cơ quan hải quan.
3. Cung cấp các thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm:

a) Tình hình quản lý xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng: chủng loại, số lượng, thương hiệu, xuất xứ hàng hóa vật liệu xây dựng và khoáng sản, nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Các quy định pháp luật mới liên quan; những yếu tố thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng và khoáng sản, nguyên liệu, thiết bị để sản xuất vật liệu xây dựng (nếu có).

Điều 16. Cục Thống kê Thành phố

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng các phương án điều tra thống kê, tổ chức điều tra về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp khai thác, chế biến, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng về số liệu thống kê liên quan tình hình hoạt động của doanh nghiệp vật liệu xây dựng theo quy định hoặc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 17. Cục Quản lý thị trường Thành phố

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác quản lý, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong hoạt động thương mại, công nghiệp; phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng không có nguồn gốc xuất xứ, hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hành vi vi phạm về chất lượng, giá, hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại, công nghiệp về vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2. Chủ động xử lý các vi phạm pháp luật về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền quy định.

3. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm về các nội dung nêu trên.

Điều 18. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố

1. Công bố, hướng dẫn và quản lý thực hiện quy hoạch, chiến lược, đề án, phương án phát triển vật liệu xây dựng của quốc gia và Thành phố tại các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức xây dựng phương án phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, bao gồm hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Triển khai các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đến các cơ sở sản xuất ngành xây dựng thuộc phạm vi địa bàn quản lý; tăng cường quản lý công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công quản lý.

4. Phổ biến, hướng dẫn các chủ đầu tư công trình xây dựng và các đơn vị liên quan sử dụng các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

5. Cung cấp thông tin, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đảm bảo điều kiện về công nghệ, môi trường và quy mô được đầu tư các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng (đặc biệt là vật liệu thân thiện môi trường) trong các khu công nghiệp, khu chế xuất theo đề án, phương án và định hướng phát triển của Thành phố.

6. Phối hợp hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất vật liệu xây dựng, các quy định pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp và khu chế xuất trên địa bàn Thành phố.

7. Phối hợp tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong phạm vi các khu công nghiệp và khu chế xuất trên địa bàn Thành phố.

8. Phối hợp đôn đốc các doanh nghiệp báo cáo tình hình đầu tư, sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm theo quy định.

9. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm:

a) Tình hình hoạt động của các dự án (đầu tư, sản xuất, kinh doanh, trình độ công nghệ) về lĩnh vực vật liệu xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp và khu chế xuất.

b) Tình hình cấp, điều chỉnh chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

c) Danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu phế thải (như tro, xỉ, thạch cao...) làm vật liệu xây dựng trong khu công nghiệp và khu chế xuất.

d) Công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành xây dựng thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

đ) Kết quả kiểm tra liên quan lĩnh vực vật liệu xây dựng trong khu công nghiệp và khu chế xuất đối với những nội dung do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố chủ trì thực hiện.

Điều 19. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại và đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng; chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng, nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quảng bá sản phẩm, đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng theo quy hoạch, đề án, phương án phát triển của Thành phố

2. Phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, lớp huấn luyện - đào tạo, hội chợ - triển lãm với quy mô Vùng Thành phố Hồ Chí Minh về vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường, nhằm vận động và khuyến khích sản xuất, sử dụng các sản phẩm mới, góp phần bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp vật liệu xây dựng khảo sát thị trường; tham dự hội chợ, triển lãm, diễn đàn đầu tư trong nước và nước ngoài.

4. Tạo điều kiện, tổ chức trưng bày định kỳ sản phẩm vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường tại Phòng trưng bày sản phẩm xuất khẩu của Thành phố.

5. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm về các nội dung nêu trên.

Điều 20. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc địa bàn quản lý, chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản làm vật liệu xây dựng chưa khai thác.

2. Triển khai các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đến các cơ sở sản xuất ngành xây dựng thuộc phạm vi địa bàn quản lý; tăng cường quản lý công tác bảo

vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công quản lý.

3. Phổ biến, hướng dẫn các chủ đầu tư công trình xây dựng và các đơn vị liên quan sử dụng các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

4. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các cuộc điều tra thống kê các tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phương án điều tra của Thành phố.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan xác định các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn (nếu có) để đề xuất đưa vào quy hoạch, phương án phát triển của Thành phố.

6. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường thuộc địa bàn quản lý.

7. Chỉ đạo tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây không nung đối với công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện quyết định đầu tư hoặc thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Hướng dẫn người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình phải sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định, quy định rõ các nội dung nêu trên trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu khi tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

9. Tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng; chủ động vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu xây không nung đối với các công trình không thuộc đối tượng bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định.

10. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường kiểm tra, không cho phép đầu tư xây mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung; không cho phép sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch trên địa bàn Thành phố; không cho phép lưu thông trên thị trường và sử dụng trong các công trình xây dựng của Thành phố các sản phẩm, hàng hóa gạch đất sét nung chưa được công bố hợp quy, công bố tiêu chuẩn áp dụng, chất lượng không

đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đã công bố, theo quy định của pháp luật về quy chuẩn, tiêu chuẩn.

11. Đôn đốc các doanh nghiệp báo cáo tình hình đầu tư, sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm theo quy định.

12. Chủ động, phối hợp xử lý các vi phạm pháp luật về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền quy định.

13. Cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng, hàng năm:

a) Tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn.

b) Danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu phế thải (như tro, xỉ, thạch cao...) làm vật liệu xây dựng trên địa bàn.

c) Danh sách hộ kinh doanh đăng ký cấp mới, thay đổi nội dung kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt kinh doanh, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

d) Danh sách các chủ đầu tư và dự án trên địa bàn thuộc đối tượng bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung, không thuộc đối tượng nhưng có sử dụng vật liệu xây không nung; loại vật liệu xây không nung, đơn vị cung cấp, số lượng sử dụng và tỷ lệ sử dụng (%) trên tổng số vật liệu xây của công trình.

đ) Quản lý công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành xây dựng thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

e) Kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan lĩnh vực vật liệu xây dựng thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Thủ trưởng các Sở, ban ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 22. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Danh mục tên gọi và số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị

xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2790/TTr-SNV ngày 09 tháng 7 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2819/STP-KTrVB ngày 08 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục tên gọi và số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục tên gọi và số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Nguyên tắc tổ chức; vị trí và chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn; chế độ làm việc và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP, Nghị định số 33/2021/NĐ-CP, quy định của các Bộ, ngành có liên quan và quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Biên chế

Tổng biên chế, quỹ lương hành chính của quận do Ủy ban nhân dân Thành phố giao theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm; Ủy ban nhân dân quận căn cứ vào tổng biên chế được giao và tình hình thực tế của quận để phân bổ biên chế cho các cơ quan chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ công tác của địa phương.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định thực hiện việc sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn theo quy định tại Quyết định này; chịu trách nhiệm xây dựng và phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận trên cơ sở Quy chế (mẫu) sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

Quyết định này thay thế nội dung tổ chức các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân quận quy định tại Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC
CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. Phòng Nội vụ;
2. Phòng Tư pháp;
3. Phòng Tài chính - Kế hoạch;
4. Phòng Tài nguyên và Môi trường;
5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;
6. Phòng Văn hóa và Thông tin;
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo;
8. Phòng Y tế;
9. Phòng Kinh tế;
10. Phòng Quản lý đô thị.
11. Thanh tra;
12. Văn phòng Ủy ban nhân dân;

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về Quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị tại Tờ trình số 1553/TTr-BQLĐSDT ngày 28 tháng 6 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 849/STP-VB ngày 10 tháng 3 năm 2021; ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 1089/SNV-TCBC&TCPCP ngày 30 tháng 3 năm 2021; Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tại cuộc họp tập thể Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị tại Thông báo số 540/TB-VP ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021; thay thế Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đường sắt đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

Ban Quản lý Đường sắt đô thị là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện chức năng của chủ đầu tư về quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành hệ thống đường sắt đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh; chịu sự chỉ đạo trực tiếp và quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan của các Bộ - ngành Trung ương và của các sở - ngành Thành phố.

Tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt là: “Management Authority for Urban Railways (MAUR)”.

Điều 2. Ban Quản lý Đường sắt đô thị là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở làm việc đặt tại: số 29 đường Lê Quý Đôn, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị là đầu mối tiếp nhận các dự án đầu tư và phối hợp với Sở Giao thông vận tải đề xuất cho Ủy ban nhân dân Thành phố về kế hoạch tổng thể cho việc quản lý, xây dựng, vận hành, khai thác các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố, phát triển mạng lưới vận tải hành khách khối lượng lớn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng phương án thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài về đường sắt đô thị Thành phố. Đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp nhận, lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án đường sắt đô thị Thành phố.

3. Thực hiện vai trò và chức năng đối tác trực tiếp với các đối tác nước ngoài trong các quan hệ giao dịch liên quan đến dự án.

4. Chuẩn bị các văn kiện, tài liệu, nội dung đàm phán và cùng các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tham gia đàm phán các điều ước và văn bản thỏa thuận khác với các nhà tài trợ liên quan đến dự án xây dựng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố.

5. Xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết và tiến độ thực hiện các dự án thành phần; tổ chức quản lý điều hành, sử dụng hiệu quả nguồn lực của dự án và xử lý các phát sinh khi thực hiện các dự án.

6. Đảm bảo đầy đủ các cơ sở dữ liệu thông tin theo yêu cầu đã thỏa thuận với đối tác nước ngoài để quản lý, điều hành dự án theo chương trình, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước trong quá trình quản lý điều hành dự án đầu tư và những vấn đề có liên quan theo thông lệ quốc tế, quy định của pháp luật Việt Nam và Hiệp định vay.

8. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ báo cáo tài chính, các chế độ về kế toán, thống kê, kiểm toán, quyết toán theo quy định hiện hành và yêu cầu của đối tác nước ngoài phù hợp với những nội dung đã được ký kết.

9. Đảm bảo chế độ quan hệ phối hợp với các cơ quan chức năng, các dự án có liên quan khác của Thành phố để triển khai có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực của dự án.

10. Thực hiện công tác xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ cho công tác xây dựng và vận hành khai thác các dự án đường sắt đô thị Thành phố.

11. Hàng năm, Ban Quản lý Đường sắt đô thị lập kế hoạch sử dụng vốn, kế hoạch giải ngân (vốn trong nước và nguồn vốn vay nước ngoài) theo yêu cầu tiến độ thực hiện các dự án phù hợp với cơ chế tài chính trong nước và quy định của đối tác để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

12. Đảm bảo tập hợp và thực hiện đầy đủ các nội dung, quy trình liên quan đến công tác vận hành, điều độ chạy tàu, quản lý khai thác, sử dụng sau khi giai đoạn xây dựng hoàn thiện.

13. Liên kết hoặc liên doanh với các tổ chức trong nước hoặc nước ngoài, thuê các chuyên gia có kinh nghiệm nhằm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên ngành về quản lý điều hành dự án, tổ chức vận hành khai thác sử dụng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố.

14. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư; công bố công khai quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách khối lượng lớn của Thành phố.

15. Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết các vấn đề về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

16. *Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư tại dự án đầu tư khác do Ủy ban nhân dân Thành phố giao có liên quan đến dự án đường sắt đô thị.*

17. Đảm bảo thực hiện chế độ thông tin lưu trữ, bảo mật và báo cáo theo quy định.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền bằng văn bản.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị do Trưởng ban quản lý và điều hành theo chế độ thủ trưởng; có các Phó Trưởng ban giúp việc cho Trưởng ban, chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về kết quả thực hiện những nhiệm vụ đã được giao.

2. Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm; Trưởng ban chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban.

3. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị. Số lượng Phó Trưởng ban không quá 03 người.

4. Kế toán trưởng do Giám đốc Sở Nội vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Ban Quản lý Đường sắt đô thị

1. Ban Quản lý Đường sắt đô thị có 08 phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ. Mỗi phòng, ban có không quá 02 Phó Trưởng phòng/ban. Cụ thể gồm:

a) Văn phòng;

b) Phòng Tổ chức và Đào tạo;

c) Phòng Tài chính - Kế toán;

d) Phòng Kỹ thuật - Đấu thầu;

đ) Phòng Kế hoạch - Hợp đồng;

e) Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên (gọi tắt là Ban Quản lý Dự án 1);

g) Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương (gọi tắt là Ban Quản lý Dự án 2);

h) Ban Chuẩn bị đầu tư.

2. Căn cứ vào nhu cầu công việc, Trưởng ban xây dựng phương án sắp xếp lại các đơn vị cấu thành và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

3. Số lượng người làm việc của Ban Quản lý Đường sắt đô thị do Trưởng ban quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm tuyển dụng, bố trí viên chức; sắp xếp, sử dụng số lượng người làm việc phù hợp với yêu cầu công tác và theo đúng quy định của pháp luật.

5. Xét nhu cầu thực tế, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có quyền ký hợp đồng thuê các tổ chức có năng lực phục vụ cho yêu cầu triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt; kinh phí trả lương và các khoản phụ cấp (nếu có) được Ban Quản lý Đường sắt đô thị tự cân đối từ nguồn chi phí quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố

Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm báo cáo định kỳ về kết quả hoạt động theo chế độ quy định và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 7. Đối với các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện

1. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với các sở - ngành Thành phố là quan hệ trao đổi thông tin và phối hợp hoạt động ngang cấp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được Ủy ban nhân dân Thành phố quy định; có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong quá trình xây dựng các tuyến đường sắt đô thị (quy hoạch và kế hoạch phát triển, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình quy phạm xây dựng, chất lượng xây dựng và dịch vụ phục vụ, quy chế khai thác và quản lý sử dụng hệ thống đường sắt đô thị) theo đúng pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn là mối quan hệ giữa cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố với cơ quan hành chính địa phương.

3. Mối quan hệ giữa Ban Quản lý Đường sắt đô thị với Công ty TNHH Một thành viên Đường sắt đô thị số 1 là quan hệ phối hợp giữa Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị và đơn vị sẽ tiếp nhận, vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị được quy định cụ thể tại Quy chế phối hợp giữa hai bên.

4. Ban Quản lý Đường sắt đô thị và các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ để giải

quyết các vấn đề có liên quan trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các tuyến đường sắt đô thị của Thành phố đảm bảo hoàn thành theo tiến độ quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

5. Các sở - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện có trách nhiệm giải quyết kịp thời các đề nghị của Ban theo quy định pháp luật; hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban Quản lý Đường sắt đô thị hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ vào nội dung Quy chế này, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm ban hành quy chế làm việc của Ban, quy định cụ thể về chế độ làm việc, chế độ quản lý theo từng lĩnh vực, phân công nhiệm vụ cho từng viên chức của Ban.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết hoặc có khó khăn, vướng mắc hoặc có những điểm không còn phù hợp với quy định của Nhà nước, Trưởng ban Ban Quản lý Đường sắt đô thị có trách nhiệm phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2365/TTr-SNV ngày 22 tháng 6 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2475/STP-KTrVB ngày 11 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về Chương trình cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị giai đoạn 2011 - 2015.

2. Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 29/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động

mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BCT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2304/TTr-SCT ngày 10 tháng 5 năm 2021; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1129/STP-VB ngày 30 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021; thay thế Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thị Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Sở Công Thương Thành phố
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Công Thương Thành phố là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công thương bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới, tiết kiệm năng lượng; năng lượng tái tạo; dầu khí (nếu có); hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; lưu thông hàng hóa trên địa bàn thành phố; xuất khẩu, nhập khẩu; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; khuyến công, quản lý cụm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ; quản lý các văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài; hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, lập cơ sở bán lẻ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo thẩm quyền; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Công Thương có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định.

3. Tên giao dịch đối ngoại của Sở Công Thương là: HOCHIMINH CITY'S DEPARTMENT OF INDUSTRY AND TRADE.

Trụ sở chính đặt tại số 163 đường Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2 đặt tại số 59 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Website: <http://congthuong.hochiminhcity.gov.vn/>

Điện thoại số: +84.2838.222.311 Email: sct@tphcm.gov.vn

Điều 2. Sở Công Thương chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Công Thương.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

Điều 3. Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của Sở.

2. Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện (thành phố Thủ Đức và các quận, huyện).

4. Dự thảo các quyết định, chỉ thị thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân Thành phố về lĩnh vực công thương.

5. Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở.

6. Dự thảo quyết định việc thành lập, điều chỉnh, bổ sung, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép của Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

Điều 4. Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công.

2. Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

3. Dự thảo các quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về lĩnh vực công thương.

Điều 5. Về công tác thi hành pháp luật

1. Hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các quy định về phát triển công thương sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực công thương.

2. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành công thương theo phân cấp, bao gồm: thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán xây dựng công trình; kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng; giám sát, đánh giá đầu tư và các hoạt động khác có liên quan; cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi các loại giấy phép, chứng nhận thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 6. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

1. Về cơ khí và luyện kim

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành cơ khí, ngành luyện kim, phát triển các sản phẩm cơ khí, cơ - điện tử trọng điểm, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, kết hợp kỹ thuật cơ khí, tự động hóa, điện tử công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

2. Về công nghiệp hỗ trợ

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố.

3. Về điện lực, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

a) Quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện theo quy định của pháp luật, bao gồm các lĩnh vực: quy hoạch, đầu tư phát triển điện lực, phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, điều độ hệ thống điện, điều hành giao dịch thị trường điện lực, bán buôn điện, bán lẻ điện, tư vấn chuyên ngành điện lực, việc sử dụng điện và những hoạt động khác có liên quan.

b) Điều tiết hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật, bao gồm: thẩm định hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động điện lực và sử dụng điện; giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện; kiểm tra, giám sát việc điều chỉnh và thực hiện giá bán điện, đơn vị bán lẻ điện.

c) Tổ chức triển khai việc thực hiện các quy định về an toàn điện, bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp trên địa bàn Thành phố.

d) Tổ chức tập huấn, sát hạch và cấp Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch Kiểm tra viên điện lực, cấp thẻ kiểm tra viên điện lực theo quy định. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của các Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Kinh tế - Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị điện lực trên địa bàn Thành phố.

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường, di dời công trình điện theo phân cấp: hướng dẫn các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ bồi thường di dời các công trình điện trên địa bàn Thành phố; thẩm định, phê duyệt hồ sơ bồi thường di dời công trình điện.

e) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, năng lượng mới, năng lượng tái tạo theo phân cấp. Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn Thành phố.

g) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật Điện lực; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản hướng dẫn.

4. Về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất xi măng)

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản sau khi được phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

5. Về hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn trên địa bàn Thành phố;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của thành phố kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn theo quy định của pháp luật;

c) Triển khai thực hiện các nội dung quản lý về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực công thương theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường.

6. Về an toàn thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành sau khi được phê duyệt, gồm: dệt - may, da - giày, giấy, sành sứ, thủy tinh, nhựa, rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa đựng và các sản phẩm khác;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng sản phẩm công nghiệp, an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp; phối hợp với cơ quan chuyên ngành trong quản lý an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa đựng và các sản phẩm khác, an toàn thực phẩm đối với các chợ, siêu thị và các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở.

7. Về quản lý chất lượng công trình công nghiệp

Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở công trình công nghiệp, quản lý chất lượng công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

8. Về khuyến công

a) Chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với hoạt động khuyến công;

b) Triển khai chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tại địa phương đối với các hoạt động thực hiện bằng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và các hoạt động thực hiện bằng nguồn kinh phí khuyến công địa phương;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện đề án khuyến công tại địa phương; đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công địa phương theo quy định pháp luật;

d) Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan; kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát việc thực hiện đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn Thành phố.

9. Về cụm công nghiệp

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì xây dựng quy hoạch, phương án, kế hoạch, cơ chế chính sách phát triển cụm công nghiệp và tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

c) Thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Trung tâm phát triển cụm công nghiệp; tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và các dự án đầu tư xây dựng công trình trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế, tài chính, lao động và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng, di chuyển cơ sở sản xuất, xây dựng mới cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố;

đ) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp, báo cáo tình hình quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng và hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

10. Về tiểu thủ công nghiệp

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện chương trình, đề án, cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn (bao gồm cả các ngành nghề, làng nghề nông thôn, các hợp tác xã thuộc lĩnh vực công thương).

Điều 7. Về thương mại

1. Thương mại nội địa

a) Tổ chức thực hiện cơ chế chính sách trong lĩnh vực thương mại, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án quản lý phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, bán lẻ, bao gồm: các loại hình chợ, trung tâm thương mại, hệ thống các siêu thị, hệ thống các cửa hàng, hợp tác xã thương mại, dịch vụ thương mại; hệ thống đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại trong nước và từ Việt Nam ra nước ngoài, trung tâm logistics, kinh doanh hàng hóa dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật và các loại kết cấu hạ tầng thương mại khác;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng mạng lưới kinh doanh, phát triển các tổ chức liên kết lưu thông hàng hóa, hình thành các kênh lưu thông hàng hóa ổn định từ sản xuất đến tiêu dùng trên địa bàn Thành phố;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, giấy phép kinh doanh có điều kiện các mặt hàng: thuốc lá, rượu, xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các hàng hóa dịch vụ khác trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật và theo phân cấp quản lý của Bộ Công Thương;

d) Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa trên địa bàn Thành phố (như cung cấp các mặt hàng thiết yếu, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại,...);

đ) Tổ chức hoạt động điều tiết lưu thông hàng hóa, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm, bình ổn và thúc đẩy thị trường Thành phố phát triển;

e) Tổng hợp và xử lý các thông tin thị trường trên địa bàn Thành phố về tổng mức lưu chuyên hàng hóa, tổng cung, tổng cầu, mức dự trữ lưu thông và biến động giá cả của các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng chính sách đối với nhân dân vùng

sâu, vùng xa. Đề xuất với cấp có thẩm quyền giải pháp điều tiết lưu thông hàng hóa trong từng thời kỳ.

2. Về xuất nhập khẩu

a) Tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa; phát triển dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn Thành phố;

b) Tham gia quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thương nhân không có hiện diện tại Việt Nam; hoạt động của các văn phòng, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn Thành phố.

3. Về thương mại điện tử

a) Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch thương mại điện tử nhằm phát triển hạ tầng ứng dụng thương mại điện tử, phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý thương mại điện tử, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, tham gia giao dịch thương mại điện tử trên địa bàn Thành phố;

b) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về thương mại điện tử theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

4. Về xúc tiến thương mại

a) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án xúc tiến thương mại nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố xây dựng và phát triển thương hiệu hàng Việt Nam;

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, khuyến mại cho các thương nhân.

5. Về cạnh tranh, phòng vệ thương mại

a) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cạnh tranh, phòng vệ thương mại trên địa bàn Thành phố;

b) Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật cạnh tranh, chống bán phá giá, trợ cấp và tự vệ;

c) Đầu mỗi chủ trì hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ từ nước ngoài.

d) Quản lý các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật.

6. Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

b) Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn hỗ trợ nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa bàn;

c) Thực hiện việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương theo quy định của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng;

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động tổ chức xã hội, tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương;

đ) Công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

g) Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam.

7. Về hội nhập kinh tế

a) Triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, biện pháp cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn Thành phố sau khi được phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch, chương trình, các quy định về hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương.

8. Về thị trường và thương nhân nước ngoài

a) Thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện trong trường hợp việc thành lập văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có trụ sở đặt ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

và khu kinh tế trên địa bàn Thành phố; thực hiện quản lý hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài tại địa phương theo thẩm quyền;

b) Thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính trên địa bàn Thành phố; thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt cơ sở bán lẻ trên địa bàn Thành phố; thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố theo thẩm quyền;

c) Chủ động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các Chương trình, Kế hoạch hỗ trợ thương nhân nước ngoài trong việc tìm hiểu thị trường, xúc tiến thúc đẩy cơ hội đầu tư kinh doanh trên địa bàn Thành phố thông qua hình thức thành lập văn phòng đại diện theo quy định pháp luật;

d) Thu thập, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, cung cấp thông tin về thương nhân nước ngoài, văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ công tác thống kê, dự báo, thông tin kinh tế đối ngoại của Thành phố và nhu cầu của doanh nghiệp;

đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm của văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động mua bán hàng hóa và trên địa bàn Thành phố.

Điều 8. Các công tác khác

1. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận trong phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Quản lý, theo dõi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, hiệp hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Sở trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công thương theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công thương đối với các Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Kinh tế - Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện trên địa bàn Thành phố.

6. Tổ chức thực hiện kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc phạm vi quản lý của Sở; hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm công nghiệp; xây dựng hệ thống thông tin lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án xây dựng phát triển mạng lưới điện nông thôn và chợ nông thôn tại các xã trên địa bàn Thành phố, đánh giá công nhận xã đạt tiêu chí về điện và chợ theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

7. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố.

8. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đối với tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công thương; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

9. Quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực công thương thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

10. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở quản lý, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân Thành phố.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

12. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực công thương tại địa phương.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

14. Tổng hợp thông tin, báo cáo định kỳ mỗi sáu tháng hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Công Thương.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 9. Lãnh đạo Sở Công Thương

1. Sở Công Thương có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc và các công việc được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền thực hiện.

Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở theo phân cấp và tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Công Thương về tổ chức và hoạt động của Sở; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân Thành phố; trả lời các kiến nghị của cử tri, chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề trong phạm vi lĩnh vực công thương; phối hợp với Giám đốc các Sở, ban, ngành khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở.

3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể

do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở.

4. Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo tiêu chuẩn chức danh do Ban Thường vụ Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành trên cơ sở các quy định của Đảng và pháp luật. Việc miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Giám đốc, Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

Điều 10. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ

1. Văn phòng;
2. Thanh tra;
3. Phòng Tổ chức cán bộ;
4. Phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp;
5. Phòng Quản lý công nghiệp;
6. Phòng Quản lý thương mại;
7. Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường;
8. Phòng Quản lý năng lượng;
9. Phòng Quản lý xuất nhập khẩu (Xuất nhập khẩu - Xúc tiến công thương);
10. Phòng Thị trường và thương nhân nước ngoài.

Điều 11. Các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Trung tâm Phát triển công nghiệp hỗ trợ Thành phố;
2. Trung tâm Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp Thành phố;
3. Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ.

Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố. Giám đốc Sở Công Thương được ủy quyền quản lý theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp trưởng, cấp phó các đơn vị được thực hiện theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Biên chế công chức và số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp)

1. Biên chế công chức, biên chế sự nghiệp của Sở Công Thương được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức, biên chế sự nghiệp trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm được phê duyệt, hàng năm Sở Công Thương xây dựng kế hoạch biên chế công chức, biên chế sự nghiệp trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương IV MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 13. Đối với Bộ Công Thương

1. Sở Công Thương chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Công Thương; Sở Công Thương báo cáo kết quả hoạt động và chương trình, kế hoạch công tác, dự các cuộc họp do Bộ Công Thương triệu tập.

2. Khi chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Công Thương chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Công Thương phải kịp thời báo cáo và đề xuất để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ Công Thương hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 14. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Công Thương có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin, báo cáo phục vụ cho hoạt động giám sát của Hội đồng Nhân dân Thành phố; trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của ngành.

2. Sở Công Thương chịu sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Đối với những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương mà Sở còn chưa thống nhất ý kiến với các Sở, ban, ngành thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, Giám đốc Sở Công Thương báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 15. Đối với các tổ chức Đảng

Sở Công Thương phối hợp với các Ban của Thành ủy và Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố để tiếp nhận những định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực Thành ủy, Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố, tham khảo ý kiến của các Ban Đảng của Thành ủy và Đảng ủy Khối khi thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở.

Điều 16. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức đoàn thể Thành phố

Sở Công Thương Thành phố chủ động tham khảo ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các Đoàn thể Thành phố trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Sở nhằm phối hợp thực hiện những chủ trương, chính sách của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 17. Đối với các Sở, ban, ngành Thành phố

1. Sở Công Thương có quan hệ với các Sở, ban, ngành Thành phố theo nguyên tắc phối hợp nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung của Thành phố và nhiệm vụ của từng cơ quan; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật liên quan đến lĩnh vực công thương theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về chủ trương, chính sách có liên quan đến các Sở, ban, ngành Thành phố, Sở Công Thương phải trao đổi ý kiến với các cơ quan này.

3. Được quyền đề nghị Sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động ngành nhằm giúp cho Sở Công Thương theo dõi, quản lý nhà nước về lĩnh vực công thương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 18. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Sở Công Thương hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của

nhà nước về lĩnh vực công thương; triển khai thực hiện các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố đến thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, và các quận, huyện. Được quyền yêu cầu các quận, huyện thực hiện báo cáo định kỳ, cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên môn để thực hiện chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Công Thương trực tiếp làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở làm việc và giải quyết những kiến nghị liên quan đến công việc thuộc ngành quản lý; nếu còn có những ý kiến khác nhau hoặc đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Sở, Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện Quy chế này.

Điều 20. Căn cứ nội dung Quy chế này, Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm cụ thể hóa thành chương trình công tác, các mặt hoạt động, phối hợp công tác thuộc phạm vi, thẩm quyền của Sở, phù hợp với các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm ban hành Quy chế làm việc của cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc; tổ chức, sắp xếp các phòng, đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ và yêu cầu nhiệm vụ của ngành, đảm bảo phát huy tốt hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về lĩnh vực công thương trên địa bàn Thành phố.

Điều 21. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Thành phố và quy định của pháp luật hiện hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2580/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5414/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu:

- Làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở khuyến khích đầu tư và phát triển các công trình liên quan trực tiếp đến hệ thống sông, kênh, rạch, phát triển năng lực giao thông vận tải đường thủy, hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển.

2. Danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 83 luồng đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:

- Cấp I: 03 luồng; L = 20,3 km
- Cấp II : 01 luồng; L = 1,3 km
- Cấp III: 10 luồng; L = 62,9 km

- Cấp IV: 17 luồng; L = 139,4 km
- Cấp V: 19 luồng; L = 167,7 km
- Cấp VI: 33 luồng; L = 163,4 km

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy hoạch của luồng đường thủy nội địa địa phương được xác định theo nội dung Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020÷2030 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(Chi tiết danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xem Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Quản lý đường thủy tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa làm cơ sở để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác luồng đường thủy nội địa địa phương.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện công tác tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa địa phương.

3. Giao Sở Giao thông vận tải căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải và hồ sơ khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác của luồng đường thủy nội địa địa phương, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

PHỤ LỤC:
CÔNG BỐ DANH MỤC LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021)

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
I	Khu vực huyện Củ Chi	48,5			
1	Rạch Láng The - Bến Muong	11,1	VI	Sông Sài Gòn	Cầu Bến Muong
2	Kênh Thầy Cai	26,5	V	Kênh An Hạ	Ranh giới Long An
3	Kênh Địa Phận	10,9	VI	Rạch Tra	Rạch Láng The
Tổng: 03 luồng - Cấp V: 01 luồng; L=26,5 km - Cấp VI: 02 luồng; L=22,0 km					
II	Khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12	56,0			
4	Rạch Tra	11,1	IV	Sông Sài Gòn	Kênh Thầy Cai
5	Kênh An Hạ	15,1	V	Cầu Xáng TL10	Kênh Thầy Cai
6	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh	19,4	IV	Sông Bến Lức	Cầu Xáng TL10
7	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát	10,4	VI	Sông Trờng Đay	Rạch Tra
Tổng: 04 luồng - Cấp IV: 02 luồng; L=30,5 km - Cấp V: 01 luồng; L=15,1 km - Cấp VI: 01 luồng; L=10,4 km					
III	Khu vực nội thành	56,4			
8	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trờng Đay - Kênh Tham Lýõng - Rạch Nước Lên	32,2	V	Sông Bến Lức	Sông Sài Gòn
9	Kênh Ngang số 3	0,4	V	Kênh Đồi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gõm
10	Kênh Ngang số 2	0,4	V	Kênh Đồi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gõm
11	Rạch Lò Gõm - Ông Buõng	4,0	VI	Kênh Tàu Hủ - Lò Gõm	Đường Bùi Cãm Hồ
12	Kênh Tàu Hủ - Lò Gõm	8,9	V	Kênh Đồi	Rạch Bến Nghé
13	Rạch Bến Nghé	3,2	V	Kênh Tàu Hủ	Sông Sài Gòn
14	Rạch Nhiõu Lộc - Thị Nghè	6,0	VI	Sông Sài Gòn	Cầu Lê Văn Sĩ
15	Kênh Thanh Đa	1,3	V	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
Tổng: 08 luồng - Cấp V: 06 luồng; L=46,4 km - Cấp VI: 02 luồng; L=10,0 km					
IV	Khu vực thành phố Thủ Đức	67,3			
16	Sông Vĩnh Bình	1,8	VI	Sông Sài Gòn	Rạch Nước Trong
17	Rạch Gò Dưa	4,3	VI	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến
18	Rạch Chiềc - Trau Trầu	11,1	IV	Sông Sài Gòn	Sông Tắc
19	Rạch Ông Nhiêu	7,1	IV	Sông Đồng Nai	Rạch Trau Trầu
20	Rạch Cây Cam	3,3	VI	Sông Tắc	Rạch Trau Trầu
21	Rạch Môn - Sông Kinh	3,5	VI	Rạch Ông Nhiêu	Sông Tắc
22	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng	5,3	VI	Sông Đồng Nai	Sông Tắc
23	Sông Tắc	10,8	IV	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai
24	Rạch Bà Cua - Ông Cày	6,4	VI	Sông Đồng Nai	Rạch Chiềc
25	Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố	5,6	IV	Sông Sài Gòn	Rạch Chiềc
26	Sông Kỳ Hà	4,2	VI	Sông Sài Gòn	Đường Võ Chí Công
27	Rạch Cá Trê Lớn	3,9	VI	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn
Tổng: 12 luồng - Cấp IV: 04 luồng; L=34,6 km - Cấp VI: 08 luồng; L=32,7 km					
V	Khu vực huyện Bình Chánh	40,6			
28	Rạch Bà Ty	3,9	VI	Sông Bến Lức	Kênh Xáng
29	Sông Cần Giuộc	11,5	III	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Sông Bến Lức
30	Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm	6,1	VI	Kênh Đồi	Cuối tuyến
31	Rạch Bà Lào (Xà Tồn) - Rạch Ngang	5,9	VI	Rạch Gò Nổi	Rạch Xóm Cũi
32	Rạch Xóm Cũi - Gò Nổi	7,2	V	N3 Kênh Cây Khô	Kênh Đồi
33	Tắc Bến Rô	2,0	VI	Kênh Cây Khô	Rạch Xóm Cũi
34	Rạch Chiểu - Cầu Bà Cả	4,0	VI	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Cuối tuyến (Đa Phước)
Tổng: 07 luồng - Cấp III: 01 luồng; L=11,5 km - Cấp V: 01 luồng; L=7,2 km - Cấp VI: 05 luồng; L=21,9 km					
VI	Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè	57,7			
35	Rạch Tắc Rối (Rạch Cầu Kinh)	1,2	VI	Sông Sài Gòn	Hạ lưu cầu Trắng
36	Rạch Cả Cấm	2,4	VI	Rạch Rối	Cầu Đa Khoa
37	Rạch Tam Đệ	1,4	VI	Sông Nhà Bè	Đường Đào Trí

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
38	Rạch Đĩa - Rạch Rỏi - Sông Phú Xuân	9,6	IV	Sông Nhà Bè	Rạch Ông Lớn
39	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	2,6	IV	Sông Mương Chuối	Sông Phú Xuân
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiếng - Mương Chuối	9,1	IV	Sông Soài Rạp	Kênh Cây Khô
41	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiếng)	4,8	V	Sông Phước Kiếng	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)
42	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	4,7	VI	Sông Mương Chuối	Rạch Dôi
43	Rạch Dôi - sông Kinh (Sông Đồng Điền)	9,4	IV	Sông Soài Rạp	Sông Cần Giuộc
44	Rạch Giồng - Kinh Lộ	4,4	IV	Sông Soài Rạp	Sông Giồng (Long An)
45	Rạch Rộp	3,6	VI	Sông Soài Rạp	Rạch Đình
46	Rạch Đình - Tắc Mương Lớn	4,5	VI	Rạch Giồng - sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp
Tổng: 12 luồng					
- Cấp IV: 05 luồng; L=35,1 km					
- Cấp V: 01 luồng; L=4,8 km					
- Cấp VI: 06 luồng; L=17,8 km					
VII	Khu vực huyện Cần Giờ	228,5			
47	Tắc Sông Chà	1,3	II	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp
48	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	5,9	VI	Rạch Lá	Sông Soài Rạp
49	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	13,9	V	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp
50	Rạch Tắc Rán	2,0	V	Kênh Bà Tổng - Tắc Ông Nghĩa	Rạch Lá Tắc Tây Đen
51	Kênh Bà Tổng	2,0	III	Tắc Ông Nghĩa	Sông Soài Rạp
52	Tắc Ông Nghĩa	6,5	III	Sông Lòng Tàu	Kênh Bà Tổng
53	Rạch Đôn	8,3	VI	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp
54	Sông Vàm Sát	9,7	III	Sông Soài Rạp	Sông Lò Rèn
55	Rạch Góc Tre Nhỏ	4,0	VI	Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn)	Sông Vàm Sát
56	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	9,7	V	Sông Lò Rèn	Sông Lòng Tàu
57	Rạch Tắc Rỏi	3,1	III	N3 Tắc Đình Cậu - Tắc Rỏi	Sông Dừa (đoạn ĐTND)
58	Sông Dừa	2,5	III	Tắc Rỏi	Sông Dừa (đoạn hàng hải)
59	Tắc Ấn Tét - Tắc Cầu Kho	5,5	VI	Sông Dừa (Tắc Cà Dao)	Sông Dừa
60	Rạch Đuôi Cá	4,2	VI	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1
61	Tắc Bức Mây	4,6	IV	Sông Đồng Tranh	Tắc Bài

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
				1	
62	Rạch Thiềng Liềng	7,6	IV	Sông Lòng Tàu	Tắc Bức Mây
63	Tắc Đồi Nợ	3,3	IV	Rạch Cá Nhán	Tắc Bài
64	Rạch Cá Nhán	6,5	IV	Sông Thêu	Tắc Đồi Nợ
65	Rạch Năm Mýõi	3,5	V	Sông Thêu	Rạch Thiềng Liềng
66	Sông Thêu	6,9	I	Cửa Cần Giờ	Sông Cái Mép
67	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	4,5	VI	Sông Ngã Bảy	Tắc Cống
68	Tắc Cống	5,8	VI	Sông Ông Tiên	Sông Lòng Tàu
69	Sông Ông Tiên - Cá Gau	9,1	V	Sông Lòng Tàu	Sông Lò Vôi
70	Sông Mừng Năm - Tắc Ăn Chè	6,6	V	Sông Ông Tiên	Sông Dàn Xây
71	Sông Dàn Xây	4,4	III	Sông Dinh Bà	Sông Lòng Tàu
72	Sông Dinh Bà	6,1	III	Sông Lò Rèn	Sông Dàn Xây
73	Sông Lò Rèn	4,1	III	Sông Vàm Sát	Sông Dinh Bà
74	Rạch Tràm - Kênh Kê	5,6	IV	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà 1
75	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	13,0	III	Sông Đồng Tranh 2	Sông Lò Rèn
76	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn	9,0	VI	Cửa Soài Rạp	Sông Cát Lái
77	Sông Mũi Nai	6,1	I	Sông Đồng Tranh 2	Sông Dàn Xây
78	Sông Đồng Tranh 2	7,3	I	Cửa Biển Đông	Sông Cát Lái
79	Sông Lò Vôi	13,5	V	Sông Đồng Đình	Sông Mừng Năm
80	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	5,6	IV	Sông Dinh Bà 2	Cửa Cần Giờ
81	Sông Dinh Bà 2	6,0	IV	Sông Bãi Tiên	Cửa Cần Giờ
82	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	9,4	V	Cửa Biển	Sông Dinh Bà 2
83	Rạch Long Thạnh	1,4	VI	Sông Đồng Hòa	Bến đò Long Thạnh

Tổng: 37 luồng

- Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km
- Cấp II: 01 luồng; L=1,3 km
- Cấp III: 09 luồng; L=51,4 km
- Cấp IV: 06 luồng; L=39,2 km
- Cấp V: 09 luồng; L=67,7 km
- Cấp VI: 09 luồng; L=48,6 km

Tổng cộng**555,0****Trên địa bàn Thành phố có 83 luồng đường thủy nội địa với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:**

- Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km
- Cấp II : 01 luồng; L=1,3 km
- Cấp III: 10 luồng; L=62,9 km
- Cấp IV: 17 luồng; L=139,4 km

TT	Luồng đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030	Điểm đầu (Hạ lưu)	Điểm cuối (Thượng lưu)
<p>- Cấp V: 19 luồng; L=167,7 km - Cấp VI: 33 luồng; L=163,4 km</p>					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2645/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2777/TTr-STP-VP ngày 05 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục các thủ tục hành chính lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp, gồm: 11 thủ tục mới ban hành; 04 thủ tục được sửa đổi, bổ sung; 01 thủ tục thay thế và 01 thủ tục bị bãi bỏ (do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố thủ tục hành chính tại A.VII.1, A.VII.2, A.VII.3, A.VII.4, A.VII.5 ban hành kèm theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thừa phát lại						
1	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm; - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.	
2	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường	Phí: 800.000đ /hồ sơ.	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm lại Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do;</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm lại Thừa phát lại.</p> <p>Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xác minh hoặc có văn bản đề nghị Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm lại. Thời gian xác minh không quá 45 ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp có văn bản xác minh; thời gian</p>	<p>Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)</p>		<p>phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm lại Thừa phát lại. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	<p>- Đối với trường hợp thay đổi Trưởng Văn phòng thì thời hạn cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Đối với các trường hợp thay đổi khác thì thời hạn cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng Thừa phát lại là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	<p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại.</p>	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
7	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	<p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại.</p>	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
9	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	động sau khi hợp nhất, sắp nhập Văn phòng Thừa phát lại	đủ hồ sơ hợp lệ.	Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)		phát lại. - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.	
10	Chuyển Văn phòng Thừa phát lại	<p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng.</p>	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
11	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<p>Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thửa phát lại.	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thửa phát lại. - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thửa phát lại. - Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thửa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Thửa phát lại						
1	Bổ nhiệm Thửa phát lại	- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường	Phí: 800.000đ /hồ sơ.	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thửa phát lại.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>trường Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do;</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xác minh hoặc có văn bản đề nghị Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm</p>	<p>Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)</p>		<p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. 	
3	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại; - Trong thời hạn 20 	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)	1.000.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại.</p>			<p>phù về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại.</p> <p>- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
4	<p>Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại</p>	<p>Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)</p>	<p>Không.</p>	<p>- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p> <p>- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					- Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.	

D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỐ TƯ PHÁP

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực Thừa phát lại			
1	<u>T-HCM-270655-TT</u>	<u>Thủ tục Cấp Thẻ Thừa phát lại.</u>	Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. (Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Đăng ký hành nghề và <u>Cấp Thẻ Thừa phát lại</u>).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng